

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022



Thanh Hóa, tháng 07 năm 2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2077**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **28** tháng **07** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **2075** /XMBS-TCKT ngày 28 tháng 07 năm 2022 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Số 2075/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý
II/2022

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý II/2022 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý II/2021 là 38,88% (tương ứng với 47,92 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu giảm 4,49% (tương ứng với 53,25 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 13,35% (tương ứng với 5,54 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 26,78% (tương ứng với 9,46 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 37,72% (tương ứng với số tiền 3,12 tỷ), giá vốn hàng bán giảm 1,73% (tương ứng với 16,90 tỷ đồng). Tuy nhiên mức giảm doanh thu bán hàng và mức tăng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn mức giảm của giá vốn hàng bán và chi phí tài chính.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý II/2022 giảm so với lợi nhuận quý II/2021.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		855.487.559.129	533.931.114.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.661.314.335	94.757.482.115
1. Tiền	111	V.1	22.661.314.335	94.757.482.115
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.007.317.390	84.647.966.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	311.506.107.132	63.723.342.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	102.472.921.396	109.562.163.140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.257.147.329	6.791.319.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(95.228.858.467)	(95.428.858.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		459.664.748.724	311.913.093.001
1. Hàng tồn kho	141	V.6	489.929.828.605	342.178.172.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30.265.079.881)	(30.265.079.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.154.178.680	42.612.572.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	33.551.592.378	31.603.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.100.863.006	10.506.924.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.111.274.399.280	3.142.526.200.215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.264.169.940	7.598.090.197
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.264.169.940	7.598.090.197
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.855.899.078.210	2.992.146.986.508
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.846.033.329.471	2.982.052.205.709
- Nguyên giá	222		7.278.504.103.285	7.308.045.532.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.432.470.773.814)	(4.325.993.326.587)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.865.748.739	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.587.256.864)	(2.358.224.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.223.914.071	63.188.632.461
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	185.223.914.071	63.188.632.461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.887.237.059	79.592.491.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	53.363.357.909	71.068.611.899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.523.879.150	8.523.879.150
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.966.761.958.409	3.676.457.314.424

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.749.379.746.902	1.553.293.565.175
I. Nợ ngắn hạn	310		1.656.542.227.599	1.527.422.103.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	942.406.608.947	836.625.194.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.093.614.801	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	41.845.573.898	8.627.637.350
4. Phải trả người lao động	314		44.253.440.727	74.161.734.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	61.320.591.943	14.765.509.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.901.516.625	13.338.181.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	485.589.876.580	445.235.624.147
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.131.004.078	6.986.398.072
II. Nợ dài hạn	330		92.837.519.303	25.871.461.394
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	86.217.289.101	19.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.620.230.202	6.071.461.394
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.217.382.211.507	2.123.163.749.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.217.382.211.507	2.123.163.749.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	713.584.349.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.236.179.084	120.474.678.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.770.608.493	13.715.586.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.465.570.591	106.759.091.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.966.761.958.409	3.676.457.314.424

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.133.915.670.959	1.187.164.690.977	2.316.646.056.107	2.247.412.543.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.133.915.670.959	1.187.164.690.977	2.316.646.056.107	2.247.412.543.287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	962.269.519.628	979.172.596.339	1.970.492.779.160	1.944.241.307.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.646.151.331	207.992.094.638	346.153.276.947	303.171.235.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.670.140	10.687.015	23.930.337	18.482.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.149.242.063	8.268.314.811	11.008.391.212	18.161.824.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	5.149.242.063	8.268.314.811	11.008.391.212	18.161.824.705
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	47.004.207.836	41.468.255.016	90.357.214.249	76.769.347.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	44.792.118.064	35.330.696.916	78.569.117.770	68.748.931.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		74.713.253.508	122.935.514.910	166.242.484.053	139.509.613.114
11. Thu nhập khác	31	VI.5	634.485.724	1.123.333.495	4.130.686.582	2.309.154.360
12. Chi phí khác	32	VI.6	4.418.899	793.720.136	227.799.850	1.696.703.313
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		630.066.825	329.613.359	3.902.886.732	612.451.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.343.320.333	123.265.128.269	170.145.370.785	140.122.064.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.515.783.085	25.719.169.820	34.487.800.194	29.131.139.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.827.537.248	97.545.958.449	135.657.570.591	110.990.924.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.145.370.785	140.122.064.161
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		142.852.034.346	143.705.649.559
- Các khoản dự phòng	03		348.768.808	390.141.514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.780.962.203)	(18.460.167)
- Chi phí lãi vay	06		11.008.391.212	18.161.824.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		321.573.602.948	302.361.219.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.419.369.611)	(254.325.573.818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.751.655.723)	(43.426.585.166)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		56.454.488.784	60.065.748.682
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.757.586.881	9.171.173.567
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.237.783.108)	(16.931.077.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.708.698.882)	(21.513.916.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.280.062.329)	(18.265.820.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.611.891.040)	17.135.168.907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(133.012.063.143)	(20.686.672.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.757.031.866	-
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.798.558	18.460.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(130.232.232.719)	(20.668.212.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.202.282.640.864	1.664.203.712.724
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.095.511.099.330)	(1.699.758.999.677)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.585.555)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		106.747.955.979	(35.555.286.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(72.096.167.780)	(39.088.330.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.757.482.115	87.977.380.516
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.661.314.335	48.889.049.672

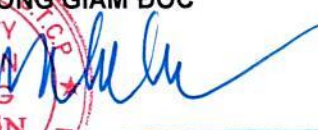
Thanh hóa, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |
| 6. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 7. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Quang Đông | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2021 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Uyển chuyển việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đa tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.080.934.752	748.204.672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.580.379.583	94.009.277.443
Cộng	22.661.314.335	94.757.482.115

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	30.083.976.320	30.181.939.927
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	281.422.130.812	33.541.402.535
Cộng	311.506.107.132	63.723.342.462

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	(95.228.858.467)	(95.428.858.467)
Cộng	216.277.248.665	(31.705.516.005)

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		63.240.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.118.699.927
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.633.369.424	60.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.839.551.972	48.728.793.716
Cộng	102.472.921.396	109.562.163.140

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.633.369.424	60.833.369.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

TK138

TK338

TK141

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cộng

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	274.734.834.045	(30.265.079.881)	247.862.608.284	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	2.387.960.343		8.015.103.866	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	143.923.046.530		51.383.913.760	
Thành phẩm	68.883.987.687		34.916.546.972	
Cộng	489.929.828.605	(30.265.079.881)	342.178.172.882	(56.116.881)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án kho nguyên liệu	161.673.174.980	47.024.023.169
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.055.691.197	5.669.561.398
Cộng	185.223.914.071	63.188.632.461

8- Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

b. Dài hạn

Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Chi phí thiết kế bản vẽ sử dụng số liệu

thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí phân bổ dài hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	33.551.592.378	31.603.925.269
Chi phí sửa chữa lò	26.800.702.624	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	6.750.889.754	3.550.795.613
b. Dài hạn	53.363.357.909	71.068.611.899
Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	386.610.464	1.986.005.088
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	11.321.646.673	12.029.249.593
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	30.997.383.006	46.286.023.079
Chi phí thiết kế bản vẽ sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.517.703.785	10.767.334.139
Chi phí phân bổ dài hạn khác	140.013.981	
Cộng	86.914.950.287	102.672.537.168

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.868.826.836.169	5.234.108.602.271	167.875.781.516	27.333.646.815	9.900.665.525	7.308.045.532.296
Mua mới trong kỳ		936.000.000				936.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	863.950.790	4.998.107.614				5.862.058.404
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.182)					(18.918.182)
Số cuối kỳ	1.867.469.300.789	5.205.924.708.640	167.875.781.516	27.333.646.815	9.900.665.525	7.278.504.103.285
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	956.976.326.950	3.176.449.628.125	166.633.482.256	20.196.758.810	5.737.130.446	4.325.993.326.587
Khấu hao trong kỳ	28.209.648.406	113.013.103.843	454.459.465	945.790.572	175.014.174	142.798.016.460
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	982.983.407.368	3.255.344.730.723	167.087.941.721	21.142.549.382	5.912.144.620	4.432.470.773.814
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	911.850.509.219	2.057.658.974.146	1.242.299.260	7.136.888.005	4.163.535.079	2.982.052.205.709
Số cuối năm	884.485.893.421	1.950.579.977.917	787.839.795	6.191.097.433	3.988.520.905	2.846.033.329.471

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong kỳ		229.032.060	229.032.060
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.587.256.864	2.587.256.864
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.236.412.739	9.865.748.739

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	22.583.494.750	22.583.494.750	510.422.295.254	757.727.540.538	269.888.740.034	269.888.740.034
- NH Công thương Sầm Sơn	87.771.486.117	87.771.486.117	186.649.085.419	115.680.965.607	16.803.366.305	16.803.366.305
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	26.387.434.052	26.387.434.052	55.469.263.874	29.081.829.822	-	-
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	86.665.671.394	86.665.671.394	131.192.916.949	44.527.245.555	-	-
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	49.348.790.267	49.348.790.267	49.348.790.267	48.393.517.808	48.393.517.808	48.393.517.808
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	472.756.876.580	472.756.876.580	1.133.082.351.763	1.095.411.099.330	435.085.624.147	435.085.624.147

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa	12.833.000.000	12.833.000.000	2.783.000.000	100.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000
- VND						
- EUR (quy ra VND)						
- EUR (nguyên tệ)						
Cộng (quy ra VND)	12.833.000.000	12.833.000.000	2.783.000.000	100.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	86.217.289.101	86.217.289.101	69.200.289.101	2.783.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
- VND						
Cộng (quy ra VND)	86.217.289.101	86.217.289.101	69.200.289.101	2.783.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	421.667.695.141	421.667.695.141	382.623.084.541	382.623.084.541
Phải trả người bán ngắn hạn	520.738.913.806	520.738.913.806	454.002.110.147	454.002.110.147
Cộng	942.406.608.947	942.406.608.947	836.625.194.688	836.625.194.688

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	117.721.517.437	105.233.597.844
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.887.660.000	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.149.077.142	17.272.882.660
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	72.221.742.544	49.103.530.005
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	15.115.456.414	19.926.308.356
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	23.908.453.984	19.595.784.750
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	67.703.046.910	92.419.353.736
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	88.511.331.776	71.632.665.105
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.306.369.294	6.774.132.085
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	120.000.000	120.000.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	23.039.640	544.830.000
Cộng		421.667.695.141	382.623.084.541

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	6.241.218.039	6.241.218.039	501.723.296
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.710.835.771	34.487.800.194	4.708.698.882	34.489.937.083
Thuế thu nhập cá nhân	868.648.419	4.384.018.631	4.615.766.438	636.900.612
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	8.683.572.785	8.757.318.198	1.096.030.250
Phí môi trường	1.094.381.105	7.918.081.339	8.001.246.051	1.011.216.393
Tiền thuê đất	282.273.096	3.899.498.168	72.005.000	4.109.766.264
Các loại thuế khác	-	9.591.838.364	9.591.838.364	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	8.627.637.350	75.206.027.520	41.988.090.972	41.845.573.898
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.506.924.287	10.506.924.287	11.100.863.006	11.100.863.006
Cộng	11.008.647.583	10.506.924.287	11.100.863.006	11.602.586.302

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	213.953.009	213.953.009	242.262.715	242.262.715
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	12.359.581.256	12.359.581.256	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	22.782.964.280	22.782.964.280	207.390.910	207.390.910
Chi phí phải trả khác	9.181.106.126	9.181.106.126	6.310.155.549	6.310.155.549
Chi phí phải trả Ban QLDA	16.782.987.272	16.782.987.272	8.005.700.399	8.005.700.399
Cộng	61.320.591.943	61.320.591.943	14.765.509.573	14.765.509.573

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	522.404.030	522.404.030	-	-
Chi phí phải trả khác	8.379.112.595	8.379.112.595	13.338.181.993	13.338.181.993
Cộng	8.901.516.625	8.901.516.625	13.338.181.993	13.338.181.993

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	110.529.853.337	2.091.148.851.454
Tăng vốn trong năm trước				22.070.072.921	107.071.091.395	22.070.072.921
Lãi trong năm trước					(36.962.943.600)	107.071.091.395
Chia cổ tức					(60.163.322.921)	(36.962.943.600)
Giảm khác						(60.163.322.921)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	120.474.678.211	2.123.163.749.249

Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	120.474.678.211	2.123.163.749.249
Tăng vốn trong kỳ				14.456.961.385	135.657.570.591	14.456.961.385
Lãi trong kỳ						135.657.570.591
Tăng khác					(55.896.069.718)	-
Giảm khác						(55.896.069.718)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	200.236.179.084	2.217.382.211.507

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	123.209.812	100%

- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	713.584.349.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	713.584.349.985

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	264

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2022	Q2.2021
Tổng doanh thu	1.133.915.670.959	1.187.164.690.977
- Xi măng và Clinker	1.133.586.036.968	1.187.164.690.977
- Doanh thu khác	329.633.991	
Doanh thu thuần	1.133.915.670.959	1.187.164.690.977

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2022	Q2.2021
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.971.269.998	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	660.548.147	934.254.546
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	10.144.283.336	11.451.998.643
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		
Cộng		16.776.101.481	12.386.253.189

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2022	Q2.2021
- Xi măng và Clinker	962.269.519.628	979.172.596.339
- Giá vốn khác		
Cộng	962.269.519.628	979.172.596.339

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2022	Q2.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.539.140	10.687.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.131.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.670.140	10.687.015

4- Chi phí tài chính

	Q2.2022	Q2.2021
Chi phí lãi vay	5.149.242.063	8.268.314.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
Cộng	5.149.242.063	8.268.314.811

5- Thu nhập khác

	Q2.2022	Q2.2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập khác	634.485.724	1.123.333.495
Cộng	634.485.724	1.123.333.495

6- Chi phí khác

	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		
Chi phí khác	4.418.899	793.720.136
Cộng	<u>4.418.899</u>	<u>793.720.136</u>

7- Chi phí bán hàng

	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
Chi phí nhân viên	10.770.159.603	9.229.585.003
Chi phí vận chuyển bán hàng	14.204.329.627	9.644.564.743
Phí tư vấn và phát triển thị trường	14.480.316.951	14.855.688.950
Chi phí bán hàng khác	7.549.401.655	7.738.416.320
Cộng	<u>47.004.207.836</u>	<u>41.468.255.016</u>

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
Chi phí nhân viên	17.383.133.603	15.091.291.546
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.767.040.673	2.788.805.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.962.680	871.627.464
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.142.981.108	16.578.971.910
Cộng	<u>44.792.118.064</u>	<u>35.330.696.916</u>

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.199.976.947	450.787.594.783
Chi phí nhân công	97.257.983.793	86.275.496.553
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ,CCDC	111.396.100.190	103.501.018.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362.941.807.627	398.591.563.308
Chi phí khác bằng tiền	53.437.376.059	56.754.186.737
Cộng	<u>1.184.233.244.616</u>	<u>1.095.909.860.349</u>

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	15.515.783.085	25.719.169.820
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>15.515.783.085</u>	<u>25.719.169.820</u>

11.1- Thu nhập thành viên HĐQT

	Chức vụ	<u>Q2.2022</u>	<u>Q2.2021</u>
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		<u>132.000.000</u>	<u>96.000.000</u>

11.2- Thu nhập thành viên ban TGD	Chức vụ	Q2.2022	Q2.2021
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc	337.924.000	266.891.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	255.222.000	183.316.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	250.988.000	189.658.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	251.402.000	180.646.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	251.715.000	
Cộng		1.347.251.000	820.511.000

11.2- Thu nhập thành viên ban kiểm soát	Chức vụ	Q2.2022	Q2.2021
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	119.564.000	108.139.000
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	71.777.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	71.832.000	
Bà Tào Thị Nga	Thành viên		74.629.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên		88.780.000

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh hóa, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân

